

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/5/2020

V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Bà Hoàng Thị Tố Quyên

2, Bà Vũ Thị Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Triệu Cẩm Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Hỷ tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Hoàng Thái - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn H, sinh năm 1956 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Tổ 6, thị trấn TC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

Chỗ ở: Tổ 05, thị trấn TC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

2- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Tổ 6, thị trấn TC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 16/12/2019, biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2020, nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị T vào năm 1971 trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tuy nhiên, không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì nhận thức pháp luật còn hạn chế.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã CT, huyện ĐH một thời gian, từ khoảng năm 1980, ông và gia đình đã chuyển đến thị trấn TC, huyện ĐH sống cho tới nay.

Quá trình chung sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên mâu thuẫn, căng thẳng. Từ năm 2011 trở về đây mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được. Ông đã triệu tập các con về họp gia đình, phân chia tài sản và thống nhất cùng ký tên vào biên bản cuộc họp gia đình, sau

đó bà T cũng đã chuyển tới ở với con trai lớn, ông bà mỗi người sống một nơi. Cho đến nay ông bà đã sống ly thân được khoảng 3- 4 năm.

Nay ông xác định hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể tiếp chung sống với nhau được nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 05 người con chung: Con thứ nhất là Trần Quang K, sinh năm 1972, con thứ hai là Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1975, con thứ ba là Trần Thị Vân A, sinh năm 1977, con thứ tư là Trần Thị Thu B, sinh năm 1980, con thứ năm là Trần Anh D, sinh năm 1989. Hiện các con chung đều đã trưởng thành, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ghi ngày 28/5/2020, ông H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông vì ông có việc gia đình. Ông giữ nguyên quan điểm về việc xin ly hôn, về con chung và tài sản chung, nợ chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai. Tại các Biên bản xác minh, biên bản làm việc của Tòa án tại địa phương nơi cư trú của bà Nguyễn Thị T, anh Trần Quang K - con chung của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T cho biết: Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T là bố mẹ đẻ của anh, ông bà chung sống với nhau đã được hơn 40 năm, có 05 người con chung. Mấy năm trở lại đây ông H, bà T có xảy ra nhiều mâu thuẫn, hiện tại đã sống ly thân được vài năm nay, không còn quan tâm tới nhau nữa. Việc Tòa án có báo gọi nhiều lần, bà T đã nhận được thông báo, tuy nhiên quan điểm của bà không muốn vợ chồng ly hôn, muốn giữ danh dự, muốn giữ gia đình trọn vẹn cho con cho cháu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 21, 28, 35, 39, 147, 174, 175, 177, 179, 220, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSTNTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10; Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông Trần Văn H, cho ông H được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Về án phí: Ông H phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án này, nguyên đơn và bị đơn thường trú tại thị trấn TC, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn ông H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Trần Văn H. Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T, Tòa án đã hai lần tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập phiên tòa cho bị đơn nhưng tại phiên tòa lần thứ hai, bà T vẫn vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị T.

[2] Về nội dung:

Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau năm 1971 trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, *“Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”*. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân gia đình giữa ông H và bà T được xác lập từ năm 1971. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000:

“a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”.

Đối chiếu với các quy định trên đây, Hội đồng xét xử thấy, yêu cầu ly hôn của ông H và bà T cần được giải quyết theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, *“Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn”*.

Xem xét tình trạng hôn nhân của các đương sự trong vụ án thấy rằng: Căn cứ lời khai của nguyên đơn ông Trần Văn H và nội dung biên bản xác minh của Tòa án về tình trạng hôn nhân của ông H và bà T, có cơ sở xác định: Vài năm

trở lại đây, ông H và bà T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng. Do mâu thuẫn trầm trọng, không thể khắc phục được nên ông bà đã sống ly thân mỗi người một nơi, không còn quan tâm tới nhau nữa. Nếu tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

+ Về con chung: Ông H và bà T có 05 con chung: Con thứ nhất là Trần Quang K, sinh năm 1972, con thứ hai là Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1975, con thứ ba là Trần Thị Vân Anh, sinh năm 1977, con thứ tư là Trần Thị Thu B, sinh năm 1980, con thứ năm là Trần Anh D, sinh năm 1989.

Hiện các con chung đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về việc nuôi con của các đương sự.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T vắng mặt, không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ nhà nước.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Trần Văn H đối với bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn H được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Ông H và bà T có 05 người con chung là anh Trần Quang K, sinh năm 1972, chị Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1975, chị Trần Thị Vân Anh, sinh năm 1977, chị Trần Thị Thu B, sinh năm 1980, anh Trần Anh D, sinh năm 1989. Hiện các con chung đều đã thành niên.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Ông Trần Văn H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

0016544 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi cục TDS huyện Đồng Hỷ;
- UBND thị trấn TC, huyện ĐH;
- Lưu: HS VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

ĐÃ KÝ

Vũ Thị An